

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Quý	Chủ tịch	
Ông Hoàng Văn Hải	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 09/05/2021)
Ông Trịnh Văn Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/05/2021)
Ông Lê Đình Hoan	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Thìn	Trưởng Ban
Bà Lê Thị Kim Oanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Văn Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Lan Anh	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Hoàng Văn Hải
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2022



Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/03/2022, từ trang 05 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 17 – Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận khoản chi phí nước thô còn phải trả tính đến ngày 31/01/2021 với số tiền 99.239.825.685 VND trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác (từ ngày 01/02/2021 trở đi Công ty hạch toán chi phí nước thô vào khoản dự phòng phải trả như trình bày ở Thuyết minh số 21) do giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cấp nước Sông Lam (đơn vị cung cấp nước thô) đang xảy ra tranh chấp và vụ việc đang được Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý.

Do yếu tố chưa chắc chắn nêu trên, chúng tôi không thể xác định liệu có cần phải thực hiện điều chỉnh các khoản mục Phải trả nhà cung cấp, Phải trả ngắn hạn khác và các khoản mục, thông tin liên quan trên Báo cáo tài chính hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã được trình bày ở Thuyết minh số 14 – Thuyết minh Báo cáo tài chính: Quyền sử dụng đất diện tích 1.218,4 m² với giá trị 5.690.610.000 VND được Công ty sử dụng để xây dựng Dự án khu nhà ở xã hội. Tuy nhiên Dự án này đã không được tiếp tục thực hiện và UBND tỉnh Nghệ An đã có Quyết định 297/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 về việc giao cho Sở Tài nguyên Môi trường thu hồi Giấy chứng nhận QSD lô đất kể trên.

Như đã được trình bày ở Thuyết minh số 21 – Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang trích lập khoản dự phòng chi phí nước thô từ ngày 01/02/2021 đến hết năm tài chính 2021 trên cơ sở lượng nước thô cấp cho sản xuất và đơn giá nước thô là 1950 đồng/m³. Đơn giá này được nêu trong Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh Nghệ An quy định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị do Công ty CP cấp nước Nghệ An sản xuất (trong đó ghi rõ chi phí nước thô đầu vào được cơ cấu trong giá tiêu thụ sản phẩm nước sạch là 1950 đồng/m³). Trước ngày 01/02/2021 Công ty ghi nhận chi phí nước thô vẫn với đơn giá 1950 đồng/m³ trên cơ sở Hợp đồng cung cấp nước thô số 04/2015/HĐ-MBNT ngày 04/02/2015 với Công ty TNHH MTV Cấp nước Sông Lam (sau đây gọi là Công ty Sông Lam). Tuy nhiên phía Công ty cho rằng Hợp đồng này dựa trên Thỏa thuận thực hiện cấp nước thô ký giữa UBND tỉnh Nghệ An và Công ty Sông Lam đã bị hủy bỏ nên Hợp đồng cũng không còn hiệu lực và hai bên cần phải đàm phán ký kết lại Hợp đồng mới. Sau nhiều lần hai bên làm việc không có kết quả, ngày 18/01/2021, Công ty đã có Văn bản số 15/CNNA-KH gửi Công ty Sông Lam về việc đề nghị mua nước thô với mức giá hợp lý hơn. Công ty Sông Lam không đồng ý với mức giá này và đã khởi kiện vụ việc này ra Tòa án. Hiện Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đang thụ lý vụ kiện và vẫn chưa có phán quyết cuối cùng.



Nguyễn Duy Tuấn
Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1951-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY -
CHI NHÁNH MIỀN TRUNG**

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3337-2020-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2021

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		313.646.233.255	251.640.307.420
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	62.538.512.710	68.223.331.694
111	1. Tiền		21.475.602.582	8.976.157.880
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.062.910.128	59.247.173.814
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	130.715.667.416	95.409.715.945
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		130.715.667.416	95.409.715.945
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.495.841.739	15.882.032.011
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	17.624.477.232	16.580.440.101
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	37.810.285.729	6.288.890.615
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9	27.626.818.594	7.582.256.359
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(16.565.739.816)	(14.569.555.064)
140	IV. Hàng tồn kho	11	49.410.100.784	64.446.871.592
141	1. Hàng tồn kho		49.410.100.784	64.446.871.592
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.486.110.606	7.678.356.178
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.484.110.606	7.678.356.178
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	2.000.000	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		534.532.746.853	546.429.745.222
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		500.000.000	200.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	9	500.000.000	200.000.000
220	II. Tài sản cố định		453.905.068.615	510.293.248.007
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	453.768.085.151	504.441.143.907
222	- Nguyên giá		1.081.464.145.302	1.081.464.145.302
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(627.696.060.151)	(577.023.001.395)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	136.983.464	5.852.104.100
228	- Nguyên giá		518.800.000	6.209.410.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(381.816.536)	(357.305.900)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	34.873.530.716	25.751.248.986
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		34.873.530.716	25.751.248.986
260	VI. Tài sản dài hạn khác		45.254.147.522	10.185.248.229
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	45.254.147.522	10.185.248.229
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		848.178.980.108	798.070.052.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		472.610.391.643	423.329.770.811
310	I. Nợ ngắn hạn		266.610.488.215	190.708.307.745
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	41.019.410.526	134.219.833.016
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	10.098.258.490	8.361.731.652
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	444.276.984	465.313.762
314	4. Phải trả người lao động		13.941.657.129	11.141.882.908
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.669.003.592	3.935.461.451
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	22	104.916.905.652	5.664.363.629
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	38.740.832.321	26.585.267.556
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	54.128.896.298	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		651.247.223	334.453.772
330	II. Nợ dài hạn		205.999.903.428	232.621.463.066
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	205.999.903.428	232.621.463.066
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		375.568.588.465	374.740.281.831
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	375.568.588.465	374.740.281.831
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		373.859.830.000	373.859.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		373.859.830.000	373.859.830.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		387.191.996	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.321.566.469	880.451.831
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		176.466.384	176.466.384
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.145.100.085	703.985.447
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		848.178.980.108	798.070.052.642

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	271.943.547.042	254.038.001.173
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	16.608.961	31.350.106
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	271.926.938.081	254.006.651.067
11	4. Giá vốn hàng bán	27	212.430.914.688	208.536.618.595
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.496.023.393	45.470.032.472
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	6.358.184.387	6.583.755.440
22	7. Chi phí tài chính	29	12.969.722.299	12.968.302.227
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.834.896.228	12.968.300.145
25	8. Chi phí bán hàng	30	17.539.659.664	16.341.659.798
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	33.392.001.523	23.840.500.184
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.952.824.294	(1.096.674.297)
31	11. Thu nhập khác	32	2.803.715.815	2.441.289.529
32	12. Chi phí khác	33	3.324.941.664	387.475.315
40	13. Lợi nhuận khác		(521.225.849)	2.053.814.214
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.431.598.445	957.139.917
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	286.498.360	253.154.470
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.145.100.085	703.985.447
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	31	19
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	35	31	19

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	310.949.801.433	278.684.131.007
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(143.492.934.806)	(138.836.255.863)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(52.384.965.005)	(45.438.187.223)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(12.077.732.957)	(13.224.419.781)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(405.136.878)	(248.631.009)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	843.404.955	2.449.283.898
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(16.850.735.679)	(10.872.554.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	86.581.701.063	72.513.366.229
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(48.128.696.629)	(12.920.277.502)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(41.600.000.000)	(95.409.715.945)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	10.558.147.038	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.370.024.417	5.732.707.940
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(77.800.525.174)	(102.597.285.507)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	12.155.564.765	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(26.621.559.638)	(26.585.267.556)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(14.465.994.873)	(26.585.267.556)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(5.684.818.984)	(56.669.186.834)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	68.223.331.694	124.892.518.528
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	62.538.512.710	68.223.331.694

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước theo Quyết định số 5333/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển công ty Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An thành Công ty cổ phần.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900324240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 07/09/2018.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 373.859.830.000 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2021 là 373.859.830.000 đồng, chi tiết như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
- UBND tỉnh Nghệ An	142.278.360.000	38,05%
- Công ty Cổ phần Mía đường Sông Con	103.419.400.000	27,66%
- Cổ đông khác	128.162.070.000	34,29%
Tổng	373.859.830.000	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 474 người (tại ngày 31/12/2020 là 492 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh nước sạch.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác nước thô; sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình cấp thoát nước);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu và quản lý dự án công trình cấp thoát nước);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư kinh doanh địa ốc, nhà ở chung cư, dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Mua bán vật liệu xây dựng và vật tư thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Lắp đặt hệ thống phòng, chữa cháy; trụ cứu hỏa);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chuyên ngành cấp thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Văn phòng Công ty	Số 32, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An
Xí nghiệp Xây lắp chống thất thoát	Số 46, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An
Xí nghiệp Dịch vụ cấp nước TP.Vinh	Số 46, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An
Xí nghiệp sản xuất nước TP.Vinh	Số 115, Nguyễn Sinh Sắc, TP Vinh, Nghệ An
Trạm cấp nước Nam Đàn	Khối Tây Hồ, TT Nam Đàn, H.Nam Đàn, Nghệ An
Trạm cấp nước Đô Lương	Xóm 7, Xã Đông Sơn, huyện Đô Lương, Nghệ An
Trạm cấp nước Anh Sơn	Khối 5, Thị trấn Anh Sơn, H.Anh Sơn, Nghệ An
Trạm cấp nước Con Cuông	Khối 4, Thị trấn Con Cuông, H.Con Cuông, Nghệ An
Trạm cấp nước Tân Kỳ	Xóm 1 Thanh Tân, xã Kỳ Tân, H.Tân Kỳ, Nghệ An
Trạm cấp nước Thanh Chương	Khối 6, TT Thanh Chương, H.Thanh Chương, Nghệ An
Trạm cấp nước Quỳnh Châu	Khối 2A, Thị trấn Tân Lạc, H.Quỳnh Châu, Nghệ An
Trạm cấp nước Quỳnh Hợp	Khối 13, Thị trấn Quỳnh Hợp, H.Quỳnh Hợp, Nghệ An
Trạm cấp nước Tương Dương	Thị trấn Hòa Bình, H.Tương Dương, Nghệ An
Trạm cấp nước Kỳ Sơn	Thị trấn Mường Xén, H.Kỳ Sơn, Nghệ An

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2021. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.



Handwritten signature or initials in blue ink.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 18 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 - 20 năm

Trong năm 2019 Công ty thay đổi khung khấu hao. Năm 2020, 2021 Công ty tính và phân bổ khấu hao TSCĐ nhất quán với khung đã thay đổi năm 2019.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 - 12 năm

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.15 NGUYÊN TẮC PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu từ bồi thường di dời đường ống nước...

4.17 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.19 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

4.20 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế khác

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An là UBND tỉnh Nghệ An – đại diện vốn Nhà nước, Công ty Cổ phần Mía đường Sông Con, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.22 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là nước sạch, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Nghệ An). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.472.777.118	660.363.292
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.002.825.464	8.315.794.588
Các khoản tương đương tiền (*)	41.062.910.128	59.247.173.814
Tổng	62.538.512.710	68.223.331.694

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng, hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,7%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	109.115.667.416	95.409.715.945
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	10.704.707.854	20.656.657.534
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phủ Diễn	67.405.290.093	64.753.058.411
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nghệ An	31.005.669.469	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN TP Vinh	21.600.000.000	-
Tổng	130.715.667.416	95.409.715.945

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng, 06 tháng, 12 tháng hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,9%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Khách hàng sử dụng nước sạch	2.464.387.526	2.424.247.397
- Ban quản lý Dự án Đầu tư XD CB huyện Quế Phong	3.069.641.000	3.069.641.000
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	12.090.448.706	11.086.551.704
Tổng	17.624.477.232	16.580.440.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH TK Cộng	15.832.597.000	-
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại Dũng Thủy	2.039.670.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Khánh Hòa	6.714.294.700	2.810.380.100
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	13.223.724.029	3.478.510.515
Tổng	37.810.285.729	6.288.890.615

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.626.818.594	(933.170.480)	7.582.256.359	(870.927.480)
- Lãi tiền gửi dự thu	2.024.033.892	-	1.862.238.048	-
- Tạm ứng CNV	7.012.172.601	(616.038.112)	5.278.016.262	(553.795.112)
- Đầu tư khác (*)	12.426.516.000	-	-	-
- Phải thu khác	6.164.096.101	(317.132.368)	442.002.049	(317.132.368)
b) Dài hạn	500.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu bảo lãnh cổ định	500.000.000	-	200.000.000	-

(*) Ngày 26/08/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An ban hành Quyết định số 21/QĐ-HĐQT về việc chủ trương mua cổ phần đấu giá công khai của Công ty cổ phần Tổng Công ty chè Nghệ An, số lượng cổ phần tham gia mua: 793.917 cổ phần; Ngày 20/09/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An ban hành Quyết định số 22/QĐ-HĐQT về việc chấp thuận kết quả mua cổ phiếu đấu giá công khai của Công ty cổ phần Tổng Công ty chè Nghệ An, số lượng cổ phần mua: 793.917 cổ phần, khối lượng cổ phần trúng đấu giá: 345.181 cổ phần, mức giá: 36.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị trúng đấu giá: 12.426.516.000 đồng; Số tiền trúng đấu giá Công ty đã chuyển vào tài khoản của Công ty chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng phải thu khách hàng	(14.456.570.172)	(12.288.867.470)
Dự phòng phải thu khác	(933.170.480)	(1.409.760.114)
Dự phòng trả trước cho người bán	(1.175.999.164)	(870.927.480)
Tổng	(16.565.739.816)	(14.569.555.064)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.202.828.534	-	56.153.410.382	-
Công cụ, dụng cụ	5.181.057.020	-	4.956.087.536	-
Chi phí SXKD dở dang	26.215.230	-	3.337.373.674	-
Tổng	49.410.100.784	-	64.446.871.592	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án xây dựng và cải tạo nâng cấp Nhà máy nước Hưng Nguyên	14.363.943.503	10.671.871.071
- Dự án Xây dựng nhà làm việc 7 tầng	8.746.868.421	1.461.926.707
- xây lắp CT sửa chữa bể chứa nước sạch NMN Hưng Nguyên	10.804.164.546	
- Công trình khác	958.554.246	13.617.451.208
Tổng	34.873.530.716	25.751.248.986

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 1

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	5.690.610.000	518.800.000	6.209.410.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	(5.690.610.000)	-	(5.690.610.000)
- Giảm khác (*)	(5.690.610.000)	-	(5.690.610.000)
Số dư cuối năm	-	518.800.000	518.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	357.305.900	357.305.900
Số tăng trong năm	-	24.510.636	24.510.636
- Khấu hao TSCĐ	-	24.510.636	24.510.636
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	381.816.536	381.816.536
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.690.610.000	161.494.100	5.852.104.100
Tại ngày cuối năm	-	136.983.464	136.983.464

(*): Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao.

Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất của 1.218,4 m² với giá trị 5.690.610.000 VND được Công ty sử dụng để xây dựng dự án khu nhà ở xã hội đã bị thu hồi theo Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh Nghệ An.

hal

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn		
- Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	316.889.188	1.367.925.204
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	44.937.258.334	8.817.323.025
Tổng	45.254.147.522	10.185.248.229

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết phụ lục 2

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Cấp nước Sông Lam (*)	-	-	90.235.853.565	90.235.853.565
- Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Hạ tầng Đô thị Vinh	7.764.001.327	7.764.001.327	13.101.227.635	13.101.227.635
- Công ty TNHH XNK và Đầu tư Phương Thủy	3.744.216.719	3.744.216.719	1.863.961.571	1.863.961.571
- Công ty Cổ phần Hà Huy	4.085.678.000	4.085.678.000	4.085.678.000	4.085.678.000
- Phải trả người bán khác	25.425.514.480	25.425.514.480	24.933.112.245	24.933.112.245
Tổng	41.019.410.526	41.019.410.526	134.219.833.016	134.219.833.016

(*) Do đang tranh chấp về mức giá nước thô nên Công ty không phản ánh chi phí nước thô còn phải trả ở khoản mục Phải trả người bán mà chuyển sang trình bày ở khoản mục Phải trả ngắn hạn khác. Xem thêm ở Thuyết minh số 22 – Thuyết minh Báo cáo tài chính.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Ban QLDA Đầu tư và xây dựng huyện Hưng Nguyên	7.535.000.000	5.970.000.000
- Khách hàng sử dụng nước sạch trả tiền trước	145.716.115	112.425.734
- Người mua trả tiền trước khác	2.417.542.374	2.279.305.918
Tổng	10.098.258.489	8.361.731.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	15.287.350.822	15.287.350.822	-
Thuế XK, NK	-	1.102.075.128	1.102.075.128	-
Thuế TNDN	151.007.277	286.498.360	405.136.878	32.368.759
Thuế TNCN	32.165.781	91.028.283	59.521.231	63.672.833
Thuế tài nguyên	5.513.600	115.558.280	86.031.570	35.040.310
Thuế nhà đất	-	203.862.486	203.862.486	-
Thuế khác	7.000.000	39.486.785	48.486.785	(2.000.000)
Phí, lệ phí	269.627.104	4.195.501.001	4.151.933.023	313.195.082
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	-			2.000.000
- Trình bày là phải trả	465.313.762			444.276.984

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	2.087.360.148	2.330.196.877
Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	336.403.444	338.412.412
Trích trước chi phí khác	245.240.000	1.266.852.162
Tổng	2.669.003.592	3.935.461.451

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả nước thô (*)	54.128.896.298	-
Tổng	54.128.896.298	-

(*) Công ty đang trích lập khoản dự phòng chi phí nước thô từ ngày 01/02/2021 đến hết năm tài chính 2021 trên cơ sở lượng nước thô cấp cho sản xuất và đơn giá nước thô là 1950 đồng/m³. Đơn giá này được nêu trong Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh Nghệ An quy định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị do Công ty CP cấp nước Nghệ An sản xuất (trong đó ghi rõ chi phí nước thô đầu vào được cơ cấu trong giá tiêu thụ sản phẩm nước sạch là 1.950 đồng/m³). Trước ngày 01/02/2021 Công ty ghi nhận chi phí nước thô vẫn với đơn giá 1.950 đồng/m³ trên cơ sở **Hợp đồng** cung cấp nước cấp nước thô số 04/2015/HĐ-MBNT ngày 04/02/2015 với Công ty TNHH MTV Cấp nước Sông Lam (sau đây gọi là Công ty Sông Lam). Tuy nhiên phía Công ty cho rằng Hợp đồng này dựa trên Thỏa thuận thực hiện cấp nước thô ký giữa UBND tỉnh Nghệ An và Công ty Sông Lam đã bị hủy bỏ nên Hợp đồng cũng không còn hiệu lực và hai bên cần phải đàm phán ký kết lại Hợp đồng mới. Sau nhiều lần hai bên làm việc không có kết quả, ngày 18/01/2021, Công ty đã có Văn bản số 15/CNNA-KH gửi Công ty Sông Lam về việc đề nghị mua nước thô với mức giá hợp lý hơn. Công ty Sông Lam không đồng ý với mức giá này và đã khởi kiện vụ việc này ra Tòa án. Hiện Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đang thụ lý vụ kiện và vẫn chưa có phán quyết cuối cùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	203.437.742	204.110.842
- Bảo hiểm xã hội	60.102.152	59.822.203
- Phải trả về cổ phần hóa	14.300.000	14.300.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	324.215.770	318.208.900
- Phải trả Liên doanh VATECH WABAG WASENCO	377.466.458	377.466.458
- Phải trả Liên doanh Yietc constrexim Holdings	256.204.277	256.204.277
- Phải trả ông Phan Văn Quế tiền vay vốn	1.100.592.274	1.100.592.274
- Phải trả phí bảo vệ môi trường	731.859.613	357.061.395
- Phải trả phí thoát nước	213.283.489	213.283.489
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	101.635.443.877	2.763.313.791
Tổng	104.916.905.652	5.664.363.629

(*): Trong số dư tại ngày 31/12/2021 có khoản tiền 99.239.825.685 đồng là khoản chi phí nước thô còn phải trả tính đến ngày 31/01/2021. Do Công ty và đơn vị cung cấp nước thô đang xảy ra tranh chấp, chờ phán quyết của Tòa án nên Công ty đang tạm hạch toán vào khoản phải trả khác.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	373.859.830.000	-	176.466.384	374.036.296.384
Lãi trong năm trước	-	-	703.985.447	703.985.447
Dư cuối năm trước	373.859.830.000	-	880.451.831	374.740.281.831
Lãi trong năm nay	-	-	1.145.100.085	1.145.100.085
Phân phối lợi nhuận (*)	-	387.191.996	(703.985.447)	(316.793.451)
Dư cuối năm nay	373.859.830.000	387.191.996	1.321.566.469	375.568.588.465

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/05/2021 của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- UBND tỉnh Nghệ An	142.278.360.000	38,05	142.278.360.000	38,05
- Công ty Cổ phần Mía đường Sông Con	103.419.400.000	27,66	103.419.400.000	27,66
- Cổ đông khác	128.162.070.000	34,29	128.162.070.000	34,29
Tổng	373.859.830.000	100,00	373.859.830.000	100,00

23.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.385.983	37.385.983
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.385.983	37.385.983
- Cổ phiếu phổ thông	37.385.983	37.385.983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.385.983	37.385.983
- Cổ phiếu phổ thông	37.385.983	37.385.983
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	262.646.481.958	248.144.516.149
Doanh thu hoạt động lắp đặt, xây lắp	8.046.938.091	4.886.668.418
Doanh thu khác	1.250.126.993	1.006.816.606
Tổng	271.943.547.042	254.038.001.173

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	16.608.961	31.350.106
Tổng	16.608.961	31.350.106

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	262.629.872.997	248.113.166.043
Doanh thu hoạt động lắp đặt, xây lắp	8.046.938.091	4.886.668.418
Doanh thu khác	1.250.126.993	1.006.816.606
Tổng	271.926.938.081	254.006.651.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch, khác	209.359.763.048	205.885.498.113
Giá vốn hoạt động lắp đặt, xây lắp	3.071.151.640	2.651.120.482
Tổng	212.430.914.688	208.536.618.595

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.358.184.387	6.583.755.440
Tổng	6.358.184.387	6.583.755.440

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.834.896.228	12.968.300.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.134.813.485	-
Chi phí tài chính khác	12.586	2.082
Tổng	12.969.722.299	12.968.302.227

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.664.158.300	14.195.003.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.569.457.021	748.718.052
Chi phí công cụ, đồ dùng	988.929.343	885.730.546
Chi phí khác	317.115.000	512.208.000
Tổng	17.539.659.664	16.341.659.798

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.957.921.686	18.512.742.064
Chi phí đồ dùng văn phòng	330.365.966	239.142.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	281.534.424	413.739.137
Thuế, phí và lệ phí	203.862.486	300.767.525
Chi phí dự phòng	1.996.184.752	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.567.359.833	2.219.426.645
Chi phí khác	6.054.772.376	2.154.682.056
Tổng	33.392.001.523	23.840.500.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền đền bù trạm Quang Trung	1.902.531.000	1.599.304.098
Tiền phạt thu được, tiền đầu nối lại đồng hồ	121.621.458	381.404.987
Vật tư thừa khi kiểm kê	7.865.576	8.643.200
Thanh lý vật tư	1.200.000	410.895.041
Các khoản khác	770.497.781	41.042.203
Tổng	2.803.715.815	2.441.289.529

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, phá dỡ TSCĐ	1.200.000	43.171.593
Các khoản phạt vi phạm hành chính	893.357	312.632.433
Xử lý công nợ nước không thu hồi được	11.689.863	6.338.840
Các khoản khác	3.311.158.444	25.332.449
Tổng	3.324.941.664	387.475.315

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty năm 2021 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.431.598.445	957.139.917
Điều chỉnh tăng	893.357	308.632.433
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	893.357	308.632.433
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.432.491.802	1.265.772.350
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	286.498.360	253.154.470



Handwritten signature in blue ink.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.145.100.085	703.985.447
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.145.100.085	703.985.447
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	37.385.983	37.385.983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	19

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty Cổ phần cấp nước Nghệ An không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2020 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.028.950.577	86.121.216.569
Chi phí công cụ dụng cụ	3.322.522.745	1.614.889.218
Chi phí nhân công	64.449.807.199	58.515.034.597
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.697.569.392	56.562.734.847
Chi phí sửa chữa cải tạo	45.201.684.477	24.593.536.111
Thuế, phí và lệ phí	247.481.966	300.767.525
Chi phí dự phòng	1.996.184.752	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.555.237.199	16.337.205.132
Chi phí khác bằng tiền	9.863.137.568	4.673.394.578
Tổng	263.362.575.875	248.718.778.577

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi nhập gốc các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	7.998.517.599	4.888.617.516
Tổng	7.998.517.599	4.888.617.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020	
	VND	VND	
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát	1.858.113.000	1.673.406.000	
Ông Nguyễn Bá Quý	Chủ tịch HĐQT	181.000.000	160.500.000
Ông Lê Đình Hoan	Thành viên HĐQT	399.406.000	337.330.000
Ông Trịnh Văn Thắng	Thành viên HĐQT, Bổ nhiệm ngày 09/05/2021	30.129.000	-
Ông Hoàng Văn Hải	Tổng Giám đốc	504.857.000	389.864.000
Ông Nguyễn Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	416.813.000	352.936.000
Ông Nguyễn Xuân Long	Phó Tổng Giám đốc, Miễn nhiệm ngày 01/03/2020	-	132.214.000
Bà Võ Thị Thìn	Trưởng ban kiểm soát	251.908.000	231.562.000
Bà Lê Thị Kim Oanh	Thành viên Ban kiểm soát	37.000.000	34.500.000
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên Ban kiểm soát	37.000.000	34.500.000

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 1: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Công VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	506.374.334.220	109.699.624.657	460.577.542.341	572.975.000	4.239.669.084	1.081.464.145.302
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	506.374.334.220	109.699.624.657	460.577.542.341	572.975.000	4.239.669.084	1.081.464.145.302
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	293.069.174	99.259.278.092	1.762.917.259	152.975.000	-	101.468.239.525
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	206.976.905.708	103.654.477.905	263.026.303.098	454.474.984	2.910.839.700	577.023.001.395
Số tăng trong năm	23.890.854.914	2.295.090.878	24.075.939.432	72.000.000	339.173.532	50.673.058.756
- Khấu hao trong năm (*)	23.890.854.914	2.295.090.878	24.075.939.432	72.000.000	339.173.532	50.673.058.756
Số dư cuối năm	230.867.760.622	105.949.568.783	287.102.242.530	526.474.984	3.250.013.232	627.696.060.151
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	299.397.428.512	6.045.146.752	197.551.239.243	118.500.016	1.328.829.384	504.441.143.907
Tại ngày cuối năm	275.506.573.598	3.750.055.874	173.475.299.811	46.500.016	989.655.852	453.768.085.151

(*): Trong năm 2019 Công ty thay đổi khung khấu hao. Năm 2020, 2021 Công ty tính và phân bổ khấu hao TSCĐ nhất quán với khung đã thay đổi năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 2: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**a) Vay ngắn hạn**

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả dự án Vinh (i)	9.253.288.004	9.253.288.004	9.253.288.004	9.253.288.004	9.253.288.004	9.253.288.004
Vay dài hạn đến hạn trả dự án phụ cận Vinh (ii)	17.033.174.552	17.033.174.552	17.033.174.552	17.033.174.552	17.033.174.552	17.033.174.552
Tiền nộp thuế đến hạn trả (iii)	298.805.000	298.805.000	298.805.000	298.805.000	298.805.000	298.805.000
- Vay ngắn hạn trả tiền mua ống gang và phụ kiện nhập khẩu (iv)	12.155.564.765	12.155.564.765	12.155.564.765	-	-	-
Tổng	38.740.832.321	38.740.832.321	38.740.832.321	26.585.267.556	26.585.267.556	26.585.267.556

b) Vay dài hạn

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay dài hạn dự án Vinh (i)	41.639.796.024	41.639.796.024	-	9.253.288.004	50.893.084.028	50.893.084.028
Vay dài hạn dự án phụ cận Vinh (ii)	161.815.158.260	161.815.158.260	-	17.033.174.552	178.848.332.812	178.848.332.812
Tiền nộp thuế (iii)	1.195.219.979	1.195.219.979	-	298.805.000	1.494.024.979	1.494.024.979
Vay dài hạn Tiểu dự án cải tạo mạng giảm thất thoát nước Thành phố Vinh (v)	1.349.729.165	1.349.729.165	-	36.292.082	1.386.021.247	1.386.021.247
Tổng	205.999.903.428	205.999.903.428	-	26.621.559.638	232.621.463.066	232.621.463.066

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 28/08/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước tỉnh Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An); Phụ lục Hợp đồng tín dụng vốn số 213/HTPT/TDNN ngày 29/09/2001; Phụ lục điều chỉnh Phụ lục Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 68/HTPT/TDNN ngày 14/04/2005 và khế ước nhận nợ của Công ty đã ký với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An. Số dư nợ gốc Vay dài hạn dự án Vinh và tiền vay thuê tương ứng tại thời điểm 31/12/2021 là 60.146.372.032 VND và 1.792.829.979 VND, Tổng dư nợ gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2021 lần lượt là 9.253.288.004 VND và 298.805.000 VND.
- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn Chính phủ Phần Lan số 05/2011/UQU/BTC-QLN ký ngày 01/04/2011 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Hợp đồng vay vốn ODA số 63/2011/HĐODA-NHPTVN ngày 27/9/2011 giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An phục vụ cho Dự án: Hệ thống cấp nước vùng phụ cận thành phố Vinh, mỗi năm trả nợ và lãi 2 kỳ vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm; Tổng số vốn vay theo Hợp đồng là 10.272.000 EUR; đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam; Chênh lệch tỷ giá hàng năm Công ty ghi nhận tăng thêm dư nợ gốc vay; Lãi suất cho vay lại: 70% tổng số vốn vay áp dụng lãi suất là 3,2%/năm tính trên số dư nợ và 30% tổng số vốn vay còn lại áp dụng mức lãi suất là 5,3%/năm trên số dư nợ, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay Chính phủ Phần Lan. Số dư gốc vay ODA của dự án phụ cận Vinh đến thời điểm 31/12/2021 là 195.881.507.364 VND. Trong đó, Tổng dư nợ gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2021 là 17.033.174.552 VND.
- (iii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 213/HTPT/TDNN ngày 29/09/2001 giữa Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Nghệ An (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An) và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An). Tổng mức vốn cho vay là toàn bộ tiền nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu máy móc thiết bị được Bộ tài chính ghi thu ngân sách Nhà nước, tổng số vốn đã được giải ngân là 5.976.099.979 VND. Thời hạn vay là 25 năm, thời gian ân hạn là 5 năm, lãi suất cho vay là 0%/năm, lãi suất quá hạn 9%/năm theo số dư nợ. Thời điểm trả gốc và phí là ngày 15/1 và 15/7 hàng năm. Số dư nợ gốc tiền vay tại thời điểm 31/12/2021 là 1.792.829.979 VND. Trong đó, Tổng dư nợ gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2021 là 298.805.000 VND.
- (iv) Khoản vay Chi nhánh London ngân hàng Shinhan theo tài khoản theo tài khoản tái cấp vốn là ref 0442RL2100003, qua hồ sơ thu phí của ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Vinh với số tiền vay bằng ngoại tệ với số tiền là 527.928,98 USD tương đương với tiền VND là 11.020.751.280 đồng để trả tiền mua ống gang và phụ kiện nhập khẩu kỳ hạn 360 ngày lãi suất 2,5%.
- (v) Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 09/07/2017 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An) về việc sử dụng khoản vay số 2691 VIE vay vốn OCR của Ngân hàng ADB. Số dư tại thời điểm 31/12/2021 là phí cam kết khoản vay phải trả 1.349.729.165 VND. Đến thời điểm 31/12/2021 khoản vay chưa được giải ngân, đồng thời Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An đang trình Bộ Tài chính xin hủy khoản vay này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 3: NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021		Dự phòng VND
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND	
Các khoản phải thu khách hàng		14.551.769.810	14.456.570.172	14.554.466.853	12.288.867.470
Nguyễn Thị Thương	Trên 3 Năm	-	-	Trên 3 năm	101.269
Hạ Bá Rê	Trên 3 Năm	142.549.712	142.549.712	Trên 3 năm	71.274.856
Phạm Văn Thìn	Trên 3 Năm	92.288.800	92.288.800	Trên 3 năm	46.144.400
Trần Văn Linh	Trên 2 năm dưới 3 năm	265.066.563	185.546.594	Trên 1 năm dưới 2 năm	-
Trịnh Đình Vũ	Trên 3 Năm	88.916.888	88.916.888	Trên 3 năm	44.458.444
Nguyễn Thị Phương Thảo	Trên 2 năm dưới 3 năm	1.258.703	881.092	Trên 1 năm dưới 2 năm	-
Trần Thị Thùy Trang	Trên 2 năm dưới 3 năm	3.441.206	-	Trên 1 năm dưới 2 năm	8.616.162
Lê Thị Thanh	Trên 2 năm dưới 3 năm	1.317.050	921.935	Trên 1 năm dưới 2 năm	-
Hồ Quang Thống	Trên 3 Năm	88.168.680	88.168.680	Trên 3 năm	88.168.680
Hoàng Xuân Thắng	Trên 3 Năm	14.501.737	14.501.737	Trên 3 năm	14.501.737
Lang Vĩ Thích	Trên 3 Năm	72.500.000	72.500.000	Trên 3 năm	72.500.000
Trần Sỹ Khoa	Trên 3 Năm	128.728.130	128.728.130	Trên 3 năm	128.728.130
Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng Vinh	Trên 3 Năm	3.190.000	2.233.000	Trên 3 năm	-
Công ty cổ phần 489	Trên 3 Năm	2.684.000	2.684.000	Trên 3 năm	1.342.000
Công ty cổ phần Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	Trên 3 Năm	25.610.000	17.927.000	Trên 3 năm	-
Công ty cổ phần GLD	Trên 3 Năm	86.667.408	86.667.408	Trên 3 năm	86.667.408
Công ty cổ phần GOLDEN CITY	Trên 3 Năm	-	-	Trên 3 năm	346.900
Công ty cổ phần Thương mại và xây dựng Hùng Thịnh	Trên 3 Năm	-	-	Trên 3 năm	6.062.450
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Vinh	Trên 3 Năm	179.002.100	179.002.100	Trên 3 năm	179.002.100
UBND Tỉnh	Trên 3 Năm	-	-	Trên 3 năm	40.059.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 3: NỢ XẤU

	31/12/2021	01/01/2021				
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu khách hàng (Tiếp theo)						
BQLDA Dự án huyện Tương Dương	Trên 3 Năm	211.206.821	211.206.821	Trên 3 năm	211.206.821	211.206.821
HĐ bồi thường GPMB tiểu dự án TT Tân Kỳ	Trên 3 Năm	470.853.000	470.853.000	Trên 3 năm	470.853.000	470.853.000
Lang Vi Thích	Trên 3 Năm	32.362.000	32.362.000	Trên 3 năm	32.362.000	22.653.400
UBND xã Thanh Tường	Trên 3 Năm	1.309.272.998	1.309.272.998	Trên 3 năm	1.309.272.998	1.309.272.998
Hoàng Xuân Thắng	Trên 3 Năm	14.501.737	11.676.000	Trên 3 năm	11.676.000	11.676.000
Công trình Qué Phong	Trên 3 Năm	92.280.000	92.280.000	Trên 3 năm	92.280.000	92.280.000
Công Trình Đại Học Vinh	Trên 3 Năm	17.254.000	17.254.000	Trên 3 năm	17.254.000	17.254.000
Công trình Hồ Bá Hạ	Trên 3 Năm	2.197.138.000	2.197.138.000	Trên 3 năm	2.197.138.000	2.197.138.000
Công trình Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trên 3 Năm	210.514.000	210.514.000	Trên 3 năm	210.514.000	210.514.000
Công trình Khu CN nhỏ Nghi Phú	Trên 3 Năm	280.218.000	280.218.000	Trên 3 năm	280.218.000	280.218.000
Công trình Trung Tâm giáo dục LDXH2	Trên 3 Năm	2.325.232	2.325.232	Trên 3 năm	2.325.232	2.325.232
Công trình xã Châu Khê - Con Cuông	Trên 3 Năm	8.969.000	8.969.000	Trên 3 năm	8.969.000	8.969.000
Công trình xã Chi Khê - Con Cuông	Trên 3 Năm	349.129.000	349.129.000	Trên 3 năm	349.129.000	349.129.000
HT cấp nước SH xã Đôn Phục, Con Cuông	Trên 3 Năm	704.000.000	704.000.000	Trên 3 năm	704.000.000	704.000.000
Ban QLDA chương trình 134 - huyện Con Cuông	Trên 3 Năm	1.004.529.000	1.004.529.000	Trên 3 năm	1.004.529.000	1.004.529.000
Ban QLDA ĐT và XD Vinh	Trên 3 Năm	20.541.000	20.541.000	Trên 3 năm	20.541.000	-
Ban QLDA ĐTXD huyện Nghĩa Đàn	Trên 3 Năm	159.424.000	159.424.000	Trên 3 năm	159.424.000	111.596.800
BQL dự án ĐTXD cơ bản huyện Qué Phong	Trên 3 Năm	3.069.641.000	3.069.641.000	Trên 3 năm	3.069.641.000	1.534.820.500
Công trình chung cư cao cấp, VP và nhà ở liền kề	Trên 3 Năm	10.583.000	10.583.000	Trên 3 năm	10.583.000	10.583.000
Công trình Na học Nặm Nhóng	Trên 3 Năm	33.030.182	33.030.182	Trên 3 năm	33.030.182	33.030.182
Công trình nước xóm Châu Hưng	Trên 3 Năm	130.897.706	130.897.706	Trên 3 năm	130.897.706	130.897.706
Công trình 16 gia đình Hưng Thái	Trên 3 Năm	10.637.000	10.637.000	Trên 3 năm	10.637.000	10.637.000
Công trình nước SH tự chảy Châu Nga	Trên 3 Năm	25.253.000	25.253.000	Trên 3 năm	25.253.000	25.253.000
Khảo sát thiết kế Hưng Dũng	Trên 3 Năm	33.859.000	33.859.000	Trên 3 năm	33.859.000	33.859.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 3: NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021			
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu khách hàng (Tiếp theo)						
Khảo sát thiết kế nghi phú	Trên 3 Năm	4.441.147	4.441.147	Trên 3 năm	4.441.147	4.441.147
Khảo sát thiết kế Quán Bàu	Trên 3 Năm	764.000	764.000	Trên 3 năm	764.000	764.000
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Vinh	Trên 3 Năm	77.033.000	77.033.000	Trên 3 năm	77.033.000	77.033.000
UBND Quế Phong Tỉnh Nghệ an	Trên 3 Năm	117.013.000	117.013.000	Trên 3 năm	117.013.000	117.013.000
UBND Thị trấn Quán Hành	Trên 3 Năm	768.819.000	768.819.000	Trên 3 năm	768.819.000	538.173.300
UBND xã Nghi Kim- Nghi Lộc	Trên 3 Năm	1.554.035.000	1.554.035.000	Trên 3 năm	1.554.035.000	1.554.035.000
UBND Huyện Hưng Nguyên	Trên 3 Năm	435.355.010	435.355.010	Trên 3 năm	435.355.010	435.355.010
		317.132.368	317.132.368		317.132.368	317.132.368
Các khoản phải thu khác						
Đặng Nhất	Trên 3 Năm	50.000.000	50.000.000	Trên 3 năm	50.000.000	50.000.000
Trịnh Quang Phong	Trên 3 Năm	8.183.700	8.183.700	Trên 3 năm	8.183.700	8.183.700
Ban quản lý DA Vinh	Trên 3 Năm	92.326.000	92.326.000	Trên 3 năm	92.326.000	92.326.000
Công trình lắp đặt điện nước Hà nội	Trên 3 Năm	9.161.674	9.161.674	Trên 3 năm	9.161.674	9.161.674
Công trình XD lắp đặt điện nước Hà nội	Trên 3 Năm	1.458.505	1.458.505	Trên 3 năm	1.458.505	1.458.505
Công trình XD số 6 - Tổng công ty XD Hà nội	Trên 3 Năm	27.971.545	27.971.545	Trên 3 năm	27.971.545	27.971.545
Công trình XL cơ giới Constrenxim	Trên 3 Năm	350.132	350.132	Trên 3 năm	350.132	350.132
Dự án cấp nước Thành phố Vinh	Trên 3 Năm	18.289.058	18.289.058	Trên 3 năm	18.289.058	18.289.058
Liên doanh Công trình XD Điện nước HN với Công trình QL&PT hạ tầng đô thị	Trên 3 Năm	15.206.261	15.206.261	Trên 3 năm	15.206.261	15.206.261
Liên doanh VATECH WABAG WASSESCO	Trên 3 Năm	49.302.000	49.302.000	Trên 3 năm	49.302.000	49.302.000
Công trình Xã Hưng hoà	Trên 3 Năm	44.883.493	44.883.493	Trên 3 năm	44.883.493	44.883.493

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***PHỤ LỤC 3: NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021				
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND			
Các khoản tạm ứng		616.038.112	616.038.112	616.038.112			
Hồ Quang Thống	Trên 3 Năm	10.679.208	10.679.208	Trên 3 năm	10.679.208	10.679.208	553.795.112
Hồ Thị Bích Hải	Trên 3 Năm	103.153.000	103.153.000	Trên 3 năm	103.153.000	103.153.000	10.679.208
Hồ Thị Liên	Trên 3 Năm	302.237.000	302.237.000	Trên 3 năm	302.237.000	302.237.000	103.153.000
Lang Vĩ Thích	Trên 3 Năm	12.080.000	12.080.000	Trên 3 năm	12.080.000	12.080.000	302.237.000
Nguyễn ngọc Thắng	Trên 3 Năm	56.589.602	56.589.602	Trên 3 năm	56.589.602	56.589.602	-
Nguyễn Thị Nga	Trên 3 Năm	23.885.000	23.885.000	Trên 3 năm	23.885.000	23.885.000	56.589.602
Phạm Văn Hải	Trên 3 Năm	15.000.000	15.000.000	Trên 3 năm	15.000.000	15.000.000	23.885.000
Phan Công Hoà	Trên 3 Năm	42.251.302	42.251.302	Trên 3 năm	42.251.302	42.251.302	15.000.000
Trần Sỹ Khoa	Trên 3 Năm	50.163.000	50.163.000	Trên 3 năm	50.163.000	50.163.000	42.251.302
							-
Các khoản Người mua trả tiền trước		1.175.999.164	1.175.999.164		1.341.999.164	1.409.760.114	
Phạm Quyết Thắng	Trên 3 Năm	71.973.000	71.973.000	Trên 3 năm	71.973.000	71.973.000	71.973.000
Chi Phí chờ duyệt tổng Dự án 94-98	Trên 3 Năm	10.000.000	10.000.000	Trên 3 năm	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Công ty CP TVĐT XD&TM Hoàng Gia	Trên 3 Năm	45.600.000	45.600.000	Trên 3 năm	45.600.000	45.600.000	45.600.000
Công ty TNHH Phúc Hà	Trên 3 Năm	645.250	645.250	Trên 3 năm	645.250	645.250	645.250
DNTN Tiến Quân	Trên 3 Năm	100.000	100.000	Trên 3 năm	100.000	100.000	100.000
Công ty CP XD&TM Đại Hùng	Trên 3 Năm	311.700.000	311.700.000	Trên 3 năm	311.700.000	311.700.000	311.700.000
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Trang Duy	Trên 3 Năm	-	-	Trên 3 năm	-	-	33.760.950
Công ty CP xây Dựng Quang Huy	Trên 3 Năm	28.232.665	28.232.665	Trên 3 năm	28.232.665	28.232.665	28.232.665
DNTN Xây Dựng Linh Bình	Trên 3 Năm	49.980.000	49.980.000	Trên 3 năm	49.980.000	49.980.000	49.980.000
Công ty CP tư vấn quản lý quốc tế	Trên 3 Năm	-	-	Trên 3 năm	-	166.000.000	200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 3: NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND
Các khoản Người mua trả tiền trước (Tiếp theo)				
Ban QLDA cấp nước vùng phụ cận TPV	Trên 3 Năm	214.239.329	214.239.329	Trên 3 năm
Công ty TNHH xây dựng Phúc Hưng	Trên 3 Năm	4.124.000	4.124.000	Trên 3 năm
Đền bù GPMB	Trên 3 Năm	1.136.900	1.136.900	Trên 3 năm
Sở Tài chính Nghệ An	Trên 3 Năm	309.668.000	309.668.000	Trên 3 năm
Doanh Nghiệp Tư Nhân Mai Minh	Trên 3 Năm	24.481.814	24.481.814	Trên 3 năm
Công ty Quản lý & Phát triển HTĐT Vinh	Trên 3 Năm	24.377.500	24.377.500	Trên 3 năm
Đặng Quang Thông	Trên 3 Năm	5.000.000	5.000.000	Trên 3 năm
Đoàn 92	Trên 3 Năm	10.000.000	10.000.000	Trên 3 năm
Dương Đức Biên	Trên 3 Năm	5.000.000	5.000.000	Trên 3 năm
Hoàng Đức Hoà	Trên 3 Năm	29.740.706	29.740.706	Trên 3 năm
Trung tâm Nước sạch và Vệ Sinh môi trường	Trên 3 Năm	25.000.000	25.000.000	Trên 3 năm
Trương Công Hoàng	Trên 3 Năm	5.000.000	5.000.000	Trên 3 năm
Tổng		16.660.939.454	16.565.739.816	
				Giá gốc VND
				Dự phòng VND
				214.239.329
				4.124.000
				1.136.900
				309.668.000
				24.481.814
				24.377.500
				5.000.000
				10.000.000
				5.000.000
				29.740.706
				25.000.000
				5.000.000
		16.829.636.497		14.569.555.064

